

Số: 298/2023/QĐST-HNGĐ

Quận 5, ngày 16 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 258/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 tranh chấp về việc “Ly hôn”, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 206/9 Đường D, Phường V, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 206/9 Đường D, Phường V, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08/11/2023;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08/11/2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị Kim M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị Kim M thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2002, quyển số 01/2002 đăng ký ngày 29/01/2002 tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam).

2.2. Về con chung: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị Kim M có 02 (hai) người con chung, họ và tên: Phạm Nhật N, sinh ngày 03/01/2002 và trẻ Phạm Nhật S, sinh ngày 13/11/2011. Do con là Phạm Nhật N đã trưởng thành nên ông bà không yêu

cầu Tòa án giải quyết. Ông P và bà M thỏa thuận sau khi ly hôn giao con chung là trẻ Phạm Nhật S, sinh ngày 13/11/2011 cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Phạm Văn P cấp dưỡng nuôi con chung từ ngày 05 đến ngày 10 dương lịch mỗi tháng số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Phạm Văn P chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông P phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông P. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị Kim M tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị Kim M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn P chịu án phí ly hôn là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng và chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010865 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, ông Phạm Văn P đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Tp.HCM;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Mai Thị Thái Hòa